



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service - Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 vào ngày 16 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 841.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2021 : 454.071.610.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đấu thầu;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	70,0%	100,0%	70,0%	100,0%
Công ty liên kết:	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát:	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:					
Tên	Địa chỉ				
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM				
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu				

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	LÃ QUANG BÌNH	Chủ tịch
Ông	PHÙNG HOÀI NGỌC	Thành viên
Ông	NGUYỄN DUY TÂN	Thành viên
Ông	HOÀNG HUY HÙNG	Thành viên
Ông	TRẦN NGỌC THẮNG	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	PHÙNG HOÀI NGỌC	Tổng Giám đốc
Ông	TRẦN NGỌC THẮNG	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
Bà	HOÀNG THỊ THU LÀI	Phó TGD Đầu tư

Ban Kiểm soát

Bà	HÀ THÙY NGÂN	Trưởng ban
Bà	ĐỖ THỊ KIM DUNG	Thành viên
Bà	PHAN THỊ HOÀNG YẾN	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà	LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ	
----	------------------	--

Đại diện pháp luật

Ông	PHÙNG HOÀI NGỌC	
-----	-----------------	--

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

Duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC
Tổng Giám đốc

Số: 52SA/BCKT-TC/2021/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực, được lập ngày 10/08/2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực tại ngày 30/06/2021, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Lê Đình Ái

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3770-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.199.826.558.279	1.398.873.625.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	825.784.057	1.750.480.521
Tiền	111		825.784.057	1.750.480.521
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.011.918.804.079	1.197.510.402.963
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	1.011.918.804.079	1.197.510.402.963
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.496.335.406	141.582.897.357
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.582.079.464	13.324.361.594
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	26.188.450.740	32.171.951.014
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	94.322.945.618	99.683.724.765
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.597.140.416)	(3.597.140.416)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	49.190.818.767	47.973.337.135
Hàng tồn kho	141		49.190.818.767	47.973.337.135
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.394.815.970	10.056.507.854
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	59.409.360	99.380.280
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.839.633.290	9.461.354.254
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	495.773.320	495.773.320
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		309.056.306.777	310.457.594.346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.967.845.364	95.967.845.364
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	95.967.845.364	95.967.845.364
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		61.174.710.576	62.310.621.775
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.912.591.213	12.407.924.802
- Nguyên giá	222		33.315.935.092	33.315.935.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.403.343.879)	(20.908.010.290)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	49.262.119.363	49.902.696.973
- Nguyên giá	228		56.374.580.642	56.374.580.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.112.461.279)	(6.471.883.669)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	11.698.858.280	11.801.188.646
- Nguyên giá	231		13.984.236.454	13.984.236.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.285.378.174)	(2.183.047.808)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		137.055.301.770	137.033.819.952
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	137.055.301.770	137.033.819.952
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		159.590.787	344.118.609
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	159.590.787	344.118.609
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.508.882.865.056	1.709.331.220.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.016.139.590.867	1.217.464.781.370
I. Nợ ngắn hạn	310		936.204.982.754	1.137.530.173.257
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	6.068.526.304	11.283.364.834
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.773.610.035	31.672.778.773
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	19.397.516.852	21.678.288.326
Phải trả người lao động	314		1.489.967.663	1.614.581.333
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	300.249.449	3.964.835.871
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	568.815.267.585	474.675.229.683
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	308.150.903.276	592.432.152.841
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.941.590	208.941.590
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		79.934.608.113	79.934.608.113
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.17		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	79.934.608.113	79.934.608.113
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		492.743.274.189	491.866.438.806
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	492.743.274.189	491.866.438.806
Vốn góp của chủ sở hữu	411		454.071.610.000	454.071.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.071.610.000	454.071.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.773.035.995	2.773.035.995
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.898.628.194	34.021.792.811
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.021.792.811	9.035.132.713
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		876.835.383	24.986.660.098
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.508.882.865.056	1.709.331.220.176

Người lập biểu

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

Kế toán trưởng

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.406.393.490	75.388.942.300
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	286.277.231	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.120.116.259	75.388.942.300
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	10.201.853.404	69.047.338.238
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.081.737.145)	6.341.604.062
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	34.834.940.139	18.605.518.623
Chi phí tài chính	22	VI.5	23.519.018.847	14.505.210.658
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		23.519.005.567	14.505.118.029
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
Chi phí bán hàng	25	VI.8	33.836.327	899.568.306
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.990.914.340	6.886.227.569
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.209.433.480	2.656.116.152
Thu nhập khác	31	VI.6		25.969.551
Chi phí khác	32	VI.7	36.035.273	376.756.879
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(36.035.273)	(350.787.328)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.173.398.207	2.305.328.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.296.562.824	1.963.350.861
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		876.835.383	341.977.963
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		876.835.383	341.977.963
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	19	11
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

PHÙNG HOÀI NGỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.173.398.207	2.305.328.824
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.238.241.565	1.275.218.197
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.834.940.139)	(18.605.409.865)
- Chi phí lãi vay	06		23.519.005.567	14.505.118.029
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.904.294.800)	(519.744.815)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		46.619.485.492	3.905.821.882
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.217.481.632)	(18.532.342.892)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		80.855.614.164	21.299.971.970
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		224.498.742	297.248.013
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.519.005.567)	(14.505.118.029)
- Thuế TNDN đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	(85.194.853)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(378.279.036)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.680.537.363	(8.139.358.724)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.481.818)	(277.067.538)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		185.591.598.884	(85.144.037.608)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		0	0
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.302.003.318	2.024.283.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		187.872.120.384	(83.396.821.557)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	150.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
Tiền thu từ đi vay	33		633.197.770.302	536.867.367.101

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay	34		(917.479.019.873)	(506.780.840.702)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(196.117.920)	(26.236.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(284.477.367.491)	180.060.290.319
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(924.709.744)	88.524.110.038
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.750.480.521	44.555.018.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.280	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	825.784.057	133.079.129.014

Người lập biểu

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

Kế toán trưởng

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service - Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 vào ngày 16 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 841.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2021 : 454.071.610.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);

Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;

Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đấu thầu;

Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)

Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;

Bán buôn khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	70,0%	100,0%	70,0%	100,0%

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu

*Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội*

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Các tài sản khác	10	năm
- Tài sản vô hình	05 - 45	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

0117
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
ĐINH K
KIỂM T
IA NA
T.P HỒ

12/07
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ THƯƠNG
MẠI DỊCH VỤ
ĐIỆN LỰC
T.P HỒ

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

22. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	34.967.013	26.921.403
- Tiền gửi ngân hàng	790.817.044	1.723.559.118
+ Tiền gửi (VND)	774.136.037	1.709.087.718
+ Tiền gửi (USD)	16.681.007	14.471.400
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	825.784.057	1.750.480.521

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.582.079.464	13.324.361.994
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình 585	534.620.500	534.620.500
Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Thanh Toán Điện Lực Và Viễn Thông	4.586.428.805	4.080.000.000
Công Ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	2.057.188.654	1.867.017.654
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	9.586.000	1.063.754.000
Các đối tượng khác	3.394.255.505	5.778.969.840
Cộng	10.582.079.464	13.324.361.994

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	26.188.450.740	32.171.951.014
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam		611.748.436
Huỳnh Phước Gia	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Phú Lợi	16.790.610.574	16.790.610.574
Công ty Cổ phần CMA Việt Nam (phí nhập khẩu)		6.058.795.600
Công ty Cổ phần Du Lịch Mekong Leisure	3.314.252.546	3.314.252.546
Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	23.727.319	743.540.486
Các đối tượng khác	4.059.860.301	2.653.003.372
Cộng	26.188.450.740	32.171.951.014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	75.000.000.000	75.000.000.000	350.358.661.941	350.358.661.941
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác (**)	936.918.804.079	936.918.804.079	847.151.741.022	847.151.741.022
Cộng	1.011.918.804.079	1.011.918.804.079	1.197.510.402.963	1.197.510.402.963

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam (Sở hữu 2% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 17,4% vốn thực góp)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng sau :

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 11

Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Xuân

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

(**) Các khoản đầu tư khác bao gồm :

- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông - Văn phòng TP. HCM

Phải thu theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 11/2015/PIST-ECPAY/UTQLV ngày 05/09/2015. Thời hạn hợp đồng 05 năm, lợi tức ủy thác sẽ được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền. Khoản đầu tư này được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 52/NQ-PIST-HĐQT ngày 01/9/2015.

- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông - Chi nhánh Hà Nội

Phải thu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2018/HDTH/ECPAY-ECINVEST ngày 14/06/2018 và Phụ lục 06/PLHD/ECPAY-ECINVEST ngày 05/05/2021. Thời hạn hợp đồng 03 năm, Tỷ lệ chiết khấu được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền.

71.839.304.316

105.101.260.002



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	27.535.903.769		50.997.132.050	
- Ký cược, ký quỹ	46.500.000		46.500.000	
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	66.688.305.654		48.637.408.925	
- Phải trả khác (BHXH)	52.236.195		2.683.790	
Cộng	94.322.945.618		99.683.724.765	
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	505.512.000		505.512.000	
- Phải thu dài hạn khác (**)	95.462.333.364		95.462.333.364	
Cộng	95.967.845.364		95.967.845.364	

Ghi chú :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(*) Phải thu ngắn hạn tại ngày 30/06/2021 bao gồm :		
Ông Trương Văn Huy	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH TMDV PTN	4.618.596.910	4.618.596.910
Công ty TNHH Nam Long	628.037.690	628.037.690
Công ty CP Giải pháp thanh toán điện lực và Viễn Thông (Ecpay)	54.079.969.728	38.036.091.752
Công ty TNHH Kinh Doanh và Thương Mại Thịnh Phát	267.142.466	267.142.466
Các khoản phải thu khác	6.094.558.860	4.087.540.107
Cộng	66.688.305.654	48.637.408.925
(**) Phải thu dài hạn tại ngày 30/06/2021 bao gồm :		
Ban Quản lý kinh tế Phủ Quốc	12.772.280.000	12.772.280.000
HTX Nuôi trồng thủy sản Hà Quang	29.308.601.421	29.308.601.421
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát (a)	48.631.451.943	48.631.451.943
Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Sảnh	750.000.000	750.000.000
HTX Nông nghiệp Bến Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng	3.000.000.000	3.000.000.000
Thương mại Tiến Hiệp Phát		
Cộng	95.462.333.364	95.462.333.364

(a) Hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư số 10/HĐCNCP/PIST-TPAI ngày 15/12/2015 (Công viên nước Cần Thơ)

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.123.482.530	3.526.342.114	7.123.482.530	3.526.342.114
<i>Chi tiết:</i>				
+ Phải thu khách hàng	755.100.639		755.100.639	
+ Phải thu khác	4.911.146.586	3.420.017.563	4.911.146.586	3.420.017.563
+ Trả trước cho người bán	1.457.235.305	106.324.551	1.457.235.305	106.324.551
Cộng	7.123.482.530	3.526.342.114	7.123.482.530	3.526.342.114

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	20.144.534.797		18.968.871.347	
- Hàng hóa bất động sản	29.004.465.788		29.004.465.788	
Cộng	49.190.818.767		47.973.337.135	

Ghi chú:

(*) Dự án Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực được phê duyệt theo Nghị Quyết số 106/NQ-PIST-HĐQT ngày 27/12/2013 của Hội đồng quản trị với tổng mức đầu tư là 153,505 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2020 tồn kho 06 căn hộ và 03 sản thương mại được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng.

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản dở dang	137.055.301.770	137.033.819.952
Dự án Cồn Khương	31.182.268.473	31.182.268.473
Dự án Bãi Thơm-Phú Quốc	1.349.032.554	1.349.032.554
Dự án KSDL Đà Lạt- Lâm Đồng	183.523.176	183.523.176
Dự án làng vườn và du lịch sinh thái huyện Củ Chi	5.640.301.337	5.640.301.337
Dự án làng nghề hoa- cây cảnh-cá kiểng huyện Củ Chi (36 ha)	2.988.269.091	2.988.269.091
Dự án khách sạn Điện Lực Phan Rang - Ninh Thuận	22.907.511.844	22.907.511.844
Nhà máy điện mặt trời xã Cam Phước Tây - Nha Trang	376.471.081	376.471.081
Nhà máy điện mặt trời xã Phước Hữu - tỉnh Ninh Thuận	19.546.639	19.546.639
Dự án Thiên Đường nước Cần Thơ	3.850.670.818	3.847.370.818
Cải tạo nâng cấp Khách sạn Vũng Tàu	68.557.706.757	68.539.524.939
Cộng	137.055.301.770	137.033.819.952

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.138.898.618	535.988.000	6.885.072.076	755.976.398		33.315.935.092
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	25.138.898.618	535.988.000		755.976.398		33.315.935.092
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.806.565.875	481.986.850	6.863.481.167	755.976.398		20.908.010.290
Số tăng trong kỳ	305.187.006	17.550.750	172.595.833			495.333.589
- Khấu hao trong kỳ	305.187.006	17.550.750	172.595.833			495.333.589
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	13.111.752.881	499.537.600	7.036.077.000	755.976.398		21.403.343.879
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.332.332.743	54.001.150	21.590.909			12.407.924.802
Tại ngày cuối kỳ	12.027.145.737	36.450.400	(7.036.077.000)			11.912.591.213

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

- VND
6.735.401.698 VND
- VND



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.888.730.642		485.850.000			56.374.580.642
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	55.888.730.642		485.850.000			56.374.580.642
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.010.674.798		461.208.871			6.471.883.669
Số tăng trong kỳ	632.702.610		7.875.000			640.577.610
- Khấu hao trong kỳ	632.702.610		7.875.000			640.577.610
- Tặng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	6.643.377.408		469.083.871			7.112.461.279
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	49.878.055.844		24.641.129			49.902.696.973
Tại ngày cuối kỳ	49.245.353.234		16.766.129			49.262.119.363

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

49.245.353.234 VND
407.100.000 VND



11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	13.984.236.454			13.984.236.454
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	13.984.236.454			13.984.236.454
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	2.183.047.808	102.330.366		2.285.378.174
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	2.183.047.808	102.330.366		2.285.378.174
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	11.801.188.646			11.698.858.280
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	11.801.188.646			11.698.858.280
- Cơ sở hạ tầng				

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 11.698.858.280
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không



12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1 Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Đồng Đa				27.588.000.000	27.588.000.000	27.588.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội sở	80.500.000.000	80.500.000.000	230.500.000.000	450.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	126.153.840.604	126.153.840.604	319.621.681.208	353.279.327.182	159.811.486.578	159.811.486.578
Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh 11	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM-Chi nhánh Phú Nhuận	1.343.094.381	1.343.094.381	3.076.089.094	2.081.269.833	348.275.120	348.275.120
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội	20.153.968.291	20.153.968.291		4.530.422.858	24.684.391.149	24.684.391.149
Cộng	308.150.903.276	308.150.903.276	633.197.770.302	917.479.019.873	592.432.152.847	592.432.152.847

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng số 26/2020/HETDHDMPD-PN ngày 08/10/2020	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội sở	Tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng giây nhận nợ	80.500.000.000	Hợp đồng tiền gửi, quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng đại lý.
Hợp đồng cấp tín dụng khung số CBSG.HETD 26210920 ngày 24/9/2020	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín-Chi nhánh Bắc Sài Gòn	12 tháng	Theo từng giây nhận nợ	126.153.840.604	Nhà và quyền sử dụng đất
Hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-202000242 ngày 06/08/2020	Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh 11	12 tháng	Theo từng giây nhận nợ	80.000.000.000	
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 32819/20MN/HETD ngày 23/10/2020	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM-Chi nhánh Phú Nhuận	12 tháng	Theo từng giây nhận nợ	1.343.094.381	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng cấp tín dụng số 305/2019/HĐHM-PVB-HAN ngày 06/11/2019	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội	Theo từng giấy nhận nợ không quá 06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	20.153.968.291	Đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi và hợp đồng đại lý 01-2017/HĐTH/ECPAY -PIST.CNHN ngày 09/01/2017
				<u>308.150.903.276</u>	

Cộng

12.2. Dài hạn

Giá trị	Số cuối kỳ	Phát sinh		Giá trị	Số đầu năm
		Tăng	Giảm		
79.934.608.113	79.934.608.113	-		79.934.608.113	79.934.608.113
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín- Chi nhánh Bắc Sài Gòn					
<u>79.934.608.113</u>	<u>79.934.608.113</u>			<u>79.934.608.113</u>	<u>79.934.608.113</u>

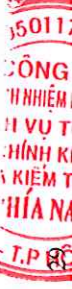
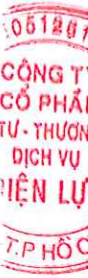
Cộng

Ghi chú:

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng từng lần số CBSG.DN 27011220 ngày 02/12/2020	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	79.934.608.113	Nhà và quyền sử dụng đất
				<u>79.934.608.113</u>	

Cộng



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
13.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	2.573.485	8.582.575
- Chi phí khác	56.835.875	90.797.705
Cộng	<u><u>59.409.360</u></u>	<u><u>99.380.280</u></u>
13.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	138.198.537	256.971.830
- Chi phí sửa chữa lớn	21.392.250	87.146.779
Cộng	<u><u>159.590.787</u></u>	<u><u>344.118.609</u></u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngắn hạn				
Tổng Công ty Xây Dựng số 1	536.731.647	536.731.647	536.731.647	536.731.647
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị điện Hà Nội	2.724.060.773	2.724.060.773	4.724.060.773	4.724.060.773
Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	1.304.251.300	1.304.251.300	1.304.251.300	1.304.251.300
Công ty TNHH Hồ Phi Long	251.459.000	251.459.000	640.519.000	640.519.000
Công ty Cổ phần TMDV Quảng cáo và Du lịch Ngọc Việt			555.317.000	555.317.000
Công ty TNHH P.N.R	36.394.073	36.394.073	375.344.284	375.344.284
Các đối tượng khác	1.215.629.511	1.215.629.511	3.147.140.830	3.147.140.830
Cộng	<u><u>6.068.526.304</u></u>	<u><u>6.068.526.304</u></u>	<u><u>11.283.364.834</u></u>	<u><u>11.283.364.834</u></u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	15.1. Thuế và các khoản phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	8.334.968.365	92.420.063	5.031.801.192	3.395.587.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.711.235.871	2.296.562.824	(275.889.962)	11.283.688.657
Thuế thu nhập cá nhân	626.056.209	97.323.125	341.530.696	381.848.638
Tiền thuế đất+Thuế sử dụng đất	4.006.027.881	330.364.440		4.336.392.321
Thuế môn bài		11.000.000	11.000.000	
Cộng	<u><u>21.678.288.326</u></u>	<u><u>2.827.670.452</u></u>	<u><u>5.108.441.926</u></u>	<u><u>19.397.516.852</u></u>
15.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	493.718.232			493.718.232
Thuế thu nhập cá nhân	2.055.088			2.055.088
Cộng	<u><u>495.773.320</u></u>			<u><u>495.773.320</u></u>

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay		557.291.320
- Chi phí lô gỗ (kho bãi +phí nhập khẩu)		3.250.000.000
- Chi phí trích trước khác	300.249.449	157.544.551
Cộng	<u><u>300.249.449</u></u>	<u><u>3.964.835.871</u></u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		79.642.436
- Kinh phí công đoàn	80.726.207	118.869
- BHXH, BHYT, BHTN	84.483.370	474.554.468.378
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		41.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	568.609.058.008	
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	41.000.000	
Cộng	<u><u>568.815.267.585</u></u>	<u><u>474.675.229.683</u></u>

Ghi chú (*) :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	46.971.350.815	46.971.350.815
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát	400.497.800.025	393.115.800.025
Cổ đông góp vốn đợt 3 và 4	4.823.884.590	4.823.884.590
Tạm giữ 2% phí bảo trì căn hộ Peridot do khách hàng nộp	894.889.947	894.889.947
Chi cổ tức năm 2010	813.546.638	814.086.638
Chi cổ tức năm 2016	6.605.510.560	6.801.628.480
Tổng Công ty TNHH Miền Nam-TNHH Ông Trần Ngọc Thắng	1.966.616.048	1.448.375.946
Ông Trần Ngọc Thắng	6.650.000.000	6.650.000.000
Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	10.636.870.672	10.636.870.672
Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ TMDV Hòa Bình	42.000.000.000	
Bà Lê Thị Phương Liên	36.450.000.000	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	7.500.000.000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.798.588.713	2.397.581.265

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	304.071.610.000	1.000.000.000		2.773.035.995	9.035.132.713	316.879.778.708
- Tăng vốn trong kỳ trước	150.000.000.000					150.000.000.000
- Lãi trong kỳ trước					341.977.963	341.977.963
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ trước	454.071.610.000	1.000.000.000		2.773.035.995	9.377.110.676	467.221.756.671
Số dư đầu năm nay	454.071.610.000	1.000.000.000		2.773.035.995	34.021.792.811	491.866.438.806
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này					876.835.383	876.835.383
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	454.071.610.000	1.000.000.000		2.773.035.995	34.898.628.194	492.743.274.189

18.2. Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt tăng vốn do phát hành cổ phiếu riêng lẻ ngày 26/05/2020

Ngày	Nội dung	Số tiền
28/05/2020	Mở tài khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000
29/05/2020	Mở tài khoản tiền gửi có kỳ hạn (**)	130.000.000.000
	Cộng	150.000.000.000

(*) Vào ngày 28/12/2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thanh toán cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín theo Hợp đồng cấp tín dụng khung số CBSG.HĐTD.26210920 ngày 24/09/2020.

(**) Vào ngày 20/01/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn này được chuyển vào tài khoản của Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị điện Hà Nội theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông để thanh toán công nợ giữa hai đơn vị này; đồng thời Công ty ghi nhận là khoản tiền phải thu theo Hợp đồng đại lý Thu hệ tiền điện ứng trước số 01-2018/HĐTH/ECPAY-ECINVEST ngày 14/06/2018 và Phụ lục 06/PLHĐ/ECPAY-ECINVEST ngày 05/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông.

12818
NG TY
PHÂN
THƯƠNG
CH VỤ
N LỰC
HỒ CH

5011
CÔNG
HÀNH
H VỤ T
HÍNH H
KIỂM
HIA N
32
T.P H

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

18.3. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	454.071.610.000	100%	454.071.610.000
Cộng		454.071.610.000		454.071.610.000

18.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	454.071.610.000	304.071.610.000
+ Vốn góp tăng trong năm		150.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	454.071.610.000	454.071.610.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(196.117.920)	(26.236.080)

18.5. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.100.000	84.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.407.161	45.407.161
+ Cổ phiếu phổ thông	45.407.161	45.407.161
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.407.161	45.407.161
+ Cổ phiếu phổ thông	45.407.161	45.407.161
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.6. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

18.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.773.035.995	2.773.035.995
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	161,12	430,29

19.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ	VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
- Nguyễn Duy Phương		66.000.000		
- Đỗ Minh Sơn		10.000.000		
- Nguyễn Văn Đầu		9.232.003		
- Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trà Khúc		4.000.000		
- Điện lực Hóc Môn		6.971.538		
- Đối tượng khác		9.018.708		
Cộng		105.222.249		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng khách sạn		188.746.571
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		122.727.273
- Doanh thu bán hàng hóa		61.128.000.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.406.393.490	13.949.468.456
Cộng	8.406.393.490	75.388.942.300

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	25.526.610	
- Hàng bán bị trả lại	260.750.621	
Cộng	286.277.231	

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn dịch vụ nhà hàng khách sạn	429.258.150	451.365.153
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	102.330.366
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	9.772.595.254	15.060.927.019
- Giá vốn bán hàng hóa	-	53.432.715.700
Cộng	10.201.853.404	69.047.338.238

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.302.016.598	2.024.283.589
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		108.758
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	32.532.923.541	16.581.126.276
Cộng	34.834.940.139	18.605.518.623

(*) Ghi chú

- Lãi chiết khấu thu hộ tiền điện 30.024.931.760
Lãi chiết khấu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2018/HĐTH/ECPAY-ECINVEST ngày 14/06/2018. Thời hạn hợp đồng 05 năm, Tỷ lệ chiết khấu được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền. 210.000.003

Lợi tức theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 11/2015/PIST-ECPAY/UTQLV ngày 05/09/2015. Thời hạn hợp đồng 05 năm, lợi tức ủy thác sẽ được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền.

- Doanh thu tài chính khác (cho thuê tài sản đảm bảo + khác) 2.507.991.781

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	23.519.005.567	14.505.118.029
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.280	92.629
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác (phân chia lợi nhuận hợp tác đầu tư)		
Cộng	23.519.018.847	14.505.210.658

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác		25.969.551
Cộng		25.969.551

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC		
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	16.911.874	3.728.465
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ		
- Tài trợ kinh phí làm đường		
- Các khoản khác	19.123.399	373.028.414
Cộng	36.035.273	376.756.879

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên bán hàng		
- Chi phí khác bằng tiền	33.836.327	899.568.306
Cộng	33.836.327	899.568.306
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	100.581.133	48.744.603
- Chi phí công cụ, dụng cụ	100.065.714	250.769.777
- Chi phí nhân công	2.448.949.581	3.535.023.086
- Chi phí khấu hao	649.580.310	660.140.886
- Thuế, phí, lệ phí	341.364.440	345.161.167
- Chi phí dự phòng		0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.544.169	396.481.334
- Chi phí khác bằng tiền	1.808.828.993	1.649.906.716
Cộng	5.990.914.340	6.886.227.569

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.581.133	42.207.948
- Chi phí công cụ, dụng cụ	191.712.684	860.899.002
- Chi phí nhân công	3.603.495.375	4.860.956.130
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.251.434.293	1.105.821.870
- Thuế, phí, lệ phí	341.364.440	18.284.184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.877.308.903	19.144.671.920
- Chi phí bằng tiền khác	1.966.879.516	1.903.635.185
Cộng	16.332.776.344	27.936.476.239

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.296.562.824	1.963.350.861
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	2.296.562.824	1.963.350.861

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	876.835.383	341.977.963
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	876.835.383	341.977.963
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.407.161	30.555.106
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	11

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Kỳ này
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	633.197.770.302
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Kỳ này
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	917.479.019.873
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :

Khoản mục	Kinh doanh Bất động sản	Kinh doanh Khách sạn, dịch vụ	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh lữ hành và đại lý vé máy bay	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	0	0	0	8.120.116.259	0	8.120.116.259
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	0	0	0	8.120.116.259	0	8.120.116.259
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						0
Giá vốn	0	429.258.150	0	9.772.595.254	0	10.201.853.404
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	0	429.258.150	0	9.772.595.254	0	10.201.853.404
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận		0		0		0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	0	(429.258.150)	0	(1.652.478.995)	0	(2.081.737.145)
Doanh thu hoạt động tài chính						34.834.940.139
Chi phí tài chính						23.519.018.847
Chi phí bán hàng						33.836.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp						5.990.914.340
Thu nhập khác						0
Chi phí khác						36.035.273
Chi phí thuế TNDN hiện hành						2.296.562.824
Tổng lợi nhuận sau thuế						876.835.383
Tổng chi phí mua tài sản						0
Tài sản bộ phận	40.703.324.068	5.105.474.437	0	19.411.798.774		65.220.597.279
Tài sản bộ phận phân bổ						1.440.662.267.777
Tài sản không phân bổ						3.000.000.000
Tổng tài sản	40.703.324.068	5.105.474.437	0	19.411.798.774	0	1.508.882.865.056
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	4.925.422.347	7.082.506.722	7.312.514.400	14.150.638.388	0	33.471.081.857
Nợ phải trả bộ phận phân bổ						674.517.605.734
Nợ phải trả không phân bổ						308.150.903.276
Tổng cộng nợ	4.925.422.347	7.082.506.722	7.312.514.400	14.150.638.388	0	1.016.139.590.867



2 . Thông tin về các bên liên quan

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương, thù lao	Kỳ này
Lã Quang Bình	79.999.998
Phùng Hoài Ngọc	370.944.000
Nguyễn Duy Tân	60.000.000
Trần Ngọc Thắng	60.000.000
Hoàng Huy Hùng	60.000.000
Hà Thùy Ngân	33.333.330
Lã Thị Vương Quý	185.060.984
Đỗ Thị Kim Dung	39.999.996
Hoàng Thị Thu Lài	14.166.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu	6.650.000.000	6.650.000.000
Phải trả	1.613.333.298	1.219.999.974

2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Bà Lã Thị Phương Liên	Người liên quan của thành viên HĐQT	Nộp tiền đặt cọc mua cổ phần	36.450.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu		
Phải trả	36.450.000.000	

2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	0,00%
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Cổ đông lớn	30,29%

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Lãi cho mượn tài sản thế chấp	1.940.868.493
	Lãi chiết khấu thu hộ tiền điện	30.024.931.760
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	1.263.146.178.166
	Thu lại tiền hợp tác đầu tư	1.173.379.115.109

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Phải thu	54.079.969.728
	Hợp tác đầu tư	936.918.804.079
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Phải thu	
	Phải trả	46.971.350.815

3 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu



LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

Kế toán trưởng



LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ



Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC

